

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DUY TIÊN
TỈNH HÀ NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Án số: 26/2020/HNGĐ-ST

Ngày 25/9/2020

“V/v Không công nhận là vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DUY TIÊN - HÀ NAM

• ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Mạnh Xuân Hải.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* ông Nguyễn Văn Hoàng và ông Vũ Quốc Phòng.
- *Thư ký phiên tòa:* bà Phạm Thị Loan – Thẩm tra viên chính.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Duy Tiên tham gia phiên tòa:* bà Ngô Thị Thanh Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020 về việc *“Không công nhận là vợ chồng”*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2020/QĐXX-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **Bùi Thị L**, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường T, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

* *Bị đơn:* Anh **Phạm Văn Th**, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường T, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

(Phiên tòa có mặt chị L; anh Th vắng mặt lần hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị L trình bày: Chị kết hôn cùng anh Phạm Văn Th trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện D (nay là UBND phường T, thị xã D) vào năm 1992. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày trầm trọng, không thể hàn gắn được. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã nhiều lần sống ly thân và lần gần đây nhất là từ năm 2019 đến nay

không ai quan tâm tới ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị kiên quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Th.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Phạm Văn Th trình bày: Anh và chị Bùi Thị L kết hôn cùng nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (nay là UBND phường T) vào năm 1992 và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hòa thuận từ đó cho đến nay, chỉ có một hôm anh đi làm về có nói với chị L vài câu, sau đó vợ chồng cãi nhau và chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ để ở và vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2020 đến nay. Nay chị L xin ly hôn, anh không đồng ý và đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng.

Về con chung: Chị L và anh Th đều xác nhận vợ chồng có bốn con chung là cháu Phạm Văn T, sinh ngày 11/6/1993, cháu Phạm Thị Thúy H, sinh ngày 15/10/1994, cháu Phạm Cẩm Nh, sinh ngày 10/11/2002 và cháu Phạm Gia H, sinh ngày 13/5/2009. Hiện tại các cháu T, H, Nh đã lớn, trưởng thành, tự lập được nên cả chị L và anh Th đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn lại cháu H chưa đủ 18 tuổi, khi ly hôn cả chị L và anh Th đều xin nuôi cháu và không yêu cầu phía còn lại cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Chị L và anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị Bùi Thị L vẫn giữ nguyên quan điểm của mình là: xin được ly hôn với anh Th. Về con chung: chị xác định cháu Phạm Cẩm Nh còn 02 tháng nữa mới đủ 18 tuổi. Do vậy, chị xin được trực tiếp nuôi cháu Nh và cháu H cho đến khi các cháu trưởng thành, lao động, tự lập được và không yêu cầu anh Th cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Còn về tài sản chung; công sức; công nợ: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; về ý kiến giải quyết vụ án đề nghị HĐXX áp dụng điểm 4 Mục 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016; Điều 9,14,15,53,58,81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử không công nhận chị Bùi Thị L và anh Phạm Văn Th là vợ chồng; 2. Giao cháu Phạm Cẩm Nh, sinh ngày 10/11/2002 và cháu Phạm Gia H, sinh ngày 13/5/2009 cho chị L nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các cháu trưởng thành, lao động, tự lập được. Anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L. Chị L và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Th trong việc thăm hỏi, chăm sóc, giáo dục con chung; Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Bùi Thị L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D phát biểu

quan điểm, sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử (HĐXX) Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Hà Nam nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa, mặc dù bị đơn là anh Phạm Văn Th đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, nhưng anh Th vắng mặt không có lý do. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành các văn bản tố tụng như Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải gửi cho các đương sự đến Tòa án làm việc. Song chỉ có chị L có mặt, anh Th vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn là anh Phạm Văn Th tại phiên tòa.

[2] *Về quan hệ hôn nhân và yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn:* Mặc dù chị L và anh Th trình bày có đăng ký kết hôn UBND xã T (nay là UBND phường T) vào năm 1992, tuy nhiên các đương sự không xuất trình được tài liệu chứng minh cho việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Bên cạnh đó kết quả xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân phường T cho thấy: Qua rà soát sổ lưu trữ đăng ký kết hôn từ năm 1990 đến nay xác định không có tên công dân Bùi Thị L, sinh năm 1975 và Phạm Văn Th, sinh năm 1973 trong sổ đăng ký kết hôn của UBND xã (nay là UBND phường). Vì vậy, HĐXX xác định quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh Th không được pháp luật công nhận.

Quá trình chung sống với nhau, giữa chị L và anh Th đã phát sinh mâu thuẫn, nay chị L cương quyết xin ly hôn anh Th nhưng giữa hai người không có đăng ký kết hôn, nên HĐXX căn cứ Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016 /TTLT- TANDTC- VKSNDTC- BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 14 Luật HN&GD, chấp nhận yêu cầu của chị L, tuyên không công nhận chị Bùi Thị L và anh Phạm Văn Th là vợ chồng. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ về cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình.

* *Về con chung:* Chị L và anh Th cùng xác nhận vợ chồng có 04 con chung là cháu Phạm Văn T, sinh ngày 11/6/1993, cháu Phạm Thị Thúy H, sinh ngày 15/10/1994, cháu Phạm Cẩm Nh, sinh ngày 10/11/2002 và cháu Phạm Gia H, sinh ngày 13/5/2009. Hiện nay, cháu T, cháu H đã lớn, trưởng thành và có cuộc sống tự lập, nên khi ly hôn các đương sự không yêu cầu gì nên HĐXX không đặt ra xem xét. Đối với cháu Nh và cháu H hiện tại chưa đủ 18 tuổi. Tại phiên Tòa, chị L xin được nuôi cả hai cháu Nh và cháu H và không yêu cầu anh Th cấp dưỡng tiền nuôi con. Quan điểm của cháu Nh và cháu H xin được ở với mẹ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của các con, HĐXX cần giao chị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nh và cháu H cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Anh Th không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh Th có quyền đi lại, chăm

sóc và thăm hỏi con chung. Chị L và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Th trong việc thăm hỏi, chăm sóc, giáo dục con chung

* *Về tài sản chung, công nợ, công sức*: Chị L và anh Th đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

* *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Nguyên đơn chị Bùi Thị L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 217, 218, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Các Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;
- Khoản 4 Điều 3 Thông tư số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKNDSTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử không công nhận chị Bùi Thị L và anh Phạm Văn Th là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Giao cháu Phạm Cẩm Nh, sinh ngày 10/11/2002 và cháu Phạm Gia H, sinh ngày 13/5/2009 cho chị Bùi Thị L trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Anh Th không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị L. Anh Th có quyền đi lại, chăm sóc và thăm hỏi con chung. Chị L và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Th trong việc thăm hỏi, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. *Về tài sản chung, công nợ, công sức*: Không đặt ra giải quyết.

4. *Về án phí HNGĐ sơ thẩm*: Chị Bùi Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Chị L được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0003274 ngày 13/7/2020 tại Chi cục Thi hành án thị xã D, tỉnh Hà Nam.

Báo cho chị Bùi Thị L có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Văn Th vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam.
- VKSND thị xã Duy Tiên.
- Chi cục THA thị xã Duy Tiên.
- UBND phường Tiên Nội;
- Các đương sự.
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Mạnh Xuân Hải

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mạnh Xuân Hải

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DUY TIÊN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỈNH HÀ NAM

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi..... giờ.....phút, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Thuận.

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hoàng; ông Vũ Quốc Phòng

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 129/2017/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2017 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” giữa:

* **Nguyên đơn:** chị Hoàng Thị Liên, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn Hoàng Lý 1, xã Hoàng Đông, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

* **Bị đơn:** Anh Vũ Đức Thọ, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn Hoàng Lý 1, xã Hoàng Đông, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Căn cứ:

- Điều 28; 35; 39; 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/NQ-QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội;
- Thông tư số 01/TTLT-TATC-VKSTC-BTP ngày 09/6/2000
- Khoản 1 điều 11; khoản 2 điều 17; điều 92, 93, 94 Luật HNGĐ 2000
- Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

1. Không công nhận chị Hoàng Thị Liên và anh Vũ Đức Thọ là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ Hoàng Hồng Linh, sinh ngày 23/3/2001 cho anh Vũ Đức Thọ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Linh đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Các bên được quyền thăm hỏi, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Anh Thọ và các thành viên trong gia đình không được cản trở chị Liên trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. Án phí ly hôn: Chị Hoàng Thị Liên phải chịu 300.000đ. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị Liên đã nộp ngày 27/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duy Tiên được đối trừ khi thi hành án.

Án xử công khai sơ thẩm; Chị Hoàng Thị Liên có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Vũ Đức Thọ vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.